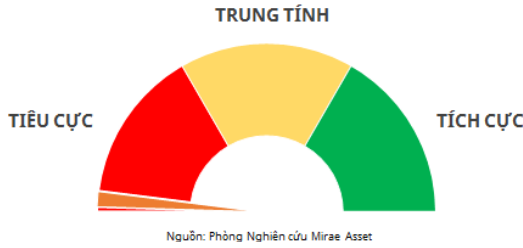


Thang đo sức mạnh thị trường

02 Tháng Ba 2022



# Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeasset.com.vn](mailto:cs@miraeasset.com.vn)

## Tổng quan thị trường

|           | Thị giá   | 1D (%) | 1M (%) | 1Y (%) |
|-----------|-----------|--------|--------|--------|
| VN-INDEX  | 1,485.52  | -0.88  | 0.44   | 25.19  |
| HNX       | 442.25    | -0.30  | 6.12   | 78.37  |
| UPCOM     | 111.80    | -0.51  | 1.93   | 44.34  |
| MSCI EM   | 1,176.43  | 0.44   | -3.03  | -13.48 |
| NIKKEI    | 26,393.03 | -1.68  | -4.14  | -10.25 |
| HANG SENG | 22,343.92 | -1.84  | -6.13  | -23.21 |
| KOSPI     | 2,703.52  | 0.16   | 1.51   | -10.27 |
| FTSE      | 7,370.94  | 0.56   | -2.80  | 11.45  |
| S&P 500   | 4,306.26  | -1.55  | -6.17  | 11.26  |
| NASDAQ    | 13,532.46 | -1.59  | -6.14  | 1.30   |

## Định giá thị trường

|             | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|-------------|---------|---------|---------|
| VN-INDEX    | 16.93   | 2.62    | 15.56   |
| SET INDEX   | 12.97   | 1.81    | 9.80    |
| JCI INDEX   | 23.25   | 2.26    | 8.67    |
| PCOMP INDEX | 23.08   | 1.85    | 8.13    |

## Lãi suất tham chiếu

|        | Thị giá | 1D (bps) | 1M (bps) | 1Y (bps) |
|--------|---------|----------|----------|----------|
| Cơ bản | 4.00    | 0        | 0        | 0        |
| 5 năm  | 1.49    | -2       | 59       | 43       |
| 10 năm | 2.26    | 0        | 17       | -4       |

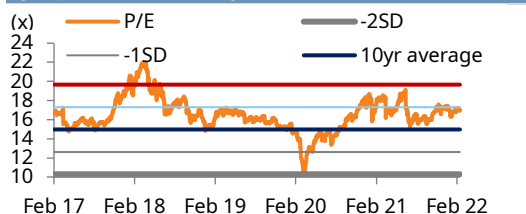
## Tỷ giá ngoại hối

|          | Thị giá | 1D (%) | 1M (%) | 1Y (%) |
|----------|---------|--------|--------|--------|
| US\$/VND | 22,830  | -0.05  | -0.73  | 0.81   |
| US\$/KRW | 1,206   | -0.29  | -0.01  | -6.81  |
| US\$/JPY | 115     | -0.26  | -0.66  | -7.40  |
| US\$/EUR | 0.90    | 0.52   | 2.16   | 9.26   |
| US\$/GBP | 0.75    | 0.33   | 2.21   | 5.08   |
| US\$/SGD | 1.36    | -0.12  | -0.90  | -2.17  |

## Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

|          | Gần nhất | TB 1 tháng | TB 1 năm |
|----------|----------|------------|----------|
| VN-INDEX | 1,085    | 963        | 936      |
| HNX      | 152      | 107        | 132      |
| UPCOM    | 66       | 67         | 71       |

## Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



## Nhận định thị trường

### Ngân hàng trở thành tội đồ

Các biện pháp trừng phạt của Châu Âu và Mỹ hướng đến các ngân hàng của Nga cùng với nỗi lo lạm phát trở lại đã tạo áp lực bán lớn đến nhóm cổ phiếu ngân hàng trong phiên hôm nay. VN-Index mở cửa trong trạng thái giằng co quanh mốc tham chiếu, diễn biến này dần chuyển sang tiêu cực từ giữa phiên và đến cuối phiên sáng, áp lực bán đã chiếm ưu thế. Ngân hàng là nhóm bị áp lực bán mạnh trên diện rộng gây ảnh hưởng trực tiếp đến VN-Index. Có lúc chỉ số đã giảm gần 30 điểm, về mức 1.479,55 tuy nhiên sau đó lực cầu bắt đáy đã giúp thị trường hồi phục vào cuối phiên. Chốt phiên tại 1.485,52, VN-Index giảm 13,26 điểm (-0,88%). Thanh khoản khớp lệnh đạt 29,3 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 20% so với phiên trước.

Trong nhóm 10 cổ phiếu ảnh hưởng tiêu cực đến VN-Index có đến 9 mã cổ phiếu ngân hàng. Tuy nhiên dù điểm số giảm nhưng dòng tiền vẫn tiếp tục tìm kiếm các cơ hội khác trên thị trường đặc biệt là các nhóm ngành như: Phân bón (DPM, DCM), Dầu khí (GAS, PVD, PVS, PVT), Thực phẩm (VHC, ANV)...

Khối ngoại bán ròng hơn 1.160 tỷ đồng trong phiên hôm nay, chủ yếu khối này bán ròng trên HSX. HDB dẫn đầu danh sách bán ròng với giá trị 153 tỷ đồng, tiếp theo là HPG với giá trị 130 tỷ đồng và CTG với giá trị 104 tỷ đồng.

Diễn biến tăng giảm đan xen trong 3 phiên gần nhất cho thấy VN-Index vẫn tiếp tục xu hướng đi ngang trong ngắn hạn. Chúng tôi lưu ý khả năng thị trường đang bước vào giai đoạn phân hóa khi các nhóm ngành được kỳ vọng sẽ có lợi nhuận tích cực từ việc tăng giá của hàng hóa (Dầu khí, Phân bón, Thực phẩm...) đang thu hút dòng tiền. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn đang ở mức -7 (TIÊU CỰC). Mức P/E của VN-Index đang ở mức 16,93 lần.

Phạm Bình Phương, Analyst, 84-8-39102222, [phuong.pb@miraeasset.com.vn](mailto:phuong.pb@miraeasset.com.vn)

### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

| Chỉ số             | Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*) | Trạng thái |
|--------------------|-------------------------------|------------|
| VNINDEX            | -7                            | TIÊU CỰC   |
| VN30               | -7                            | TIÊU CỰC   |
| VN30F1M            | -7                            | TIÊU CỰC   |
| VN DIAMOND         | -2                            | TRUNG TÍNH |
| VN FIN SELECT      | -5                            | TIÊU CỰC   |
| Shanghai Composite | 4                             | KHẢ QUAN   |
| Kospi              | 2                             | TRUNG TÍNH |
| Nikkei 225         | 2                             | TRUNG TÍNH |
| FTSE 100 (EU)      | -6                            | TIÊU CỰC   |
| Dow Jones          | -4                            | TIÊU CỰC   |

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

## Phân tích kỹ thuật

| Chỉ số        | Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*) | Trạng thái      |
|---------------|-------------------------------------------|-----------------|
| VNINDEX       | -7                                        | <b>TIÊU CỰC</b> |
| VN30          | -7                                        | <b>TIÊU CỰC</b> |
| VN30F1M       | -7                                        | <b>TIÊU CỰC</b> |
| VN DIAMOND    | -2                                        | TRUNG TÍNH      |
| VN FIN SELECT | -5                                        | <b>TIÊU CỰC</b> |

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

| Chỉ tiêu VN-Index                | Chỉ tiêu   | Điểm số      |
|----------------------------------|------------|--------------|
| Đóng cửa (01/03/2022)            | Kháng cự 1 | <b>1.520</b> |
| Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)   | Kháng cự 2 | <b>1.580</b> |
| Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng) | Hỗ trợ 1   | <b>1.480</b> |
| Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)  | Hỗ trợ 2   | <b>1.430</b> |

VN-Index đang trong trạng thái đi ngang với các phiên tăng giảm đan xen.

### Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## CẬP NHẬT PHẢI SINH

| Chỉ tiêu                        | Chỉ tiêu        | Điểm số                 |
|---------------------------------|-----------------|-------------------------|
| VN30F1M - đóng cửa (02/03/2022) | 1.502           | Kháng cự 1 <b>1.550</b> |
| Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)  | <b>TIÊU CỰC</b> | Kháng cự 2 <b>1.580</b> |
| VN30 - đóng cửa                 | 1.498           | Hỗ trợ 1 <b>1.520</b>   |
| Chênh lệch VN30F1M & VN30       | <b>+3.4</b>     | Hỗ trợ 2 <b>1.480</b>   |

| Chỉ số                  | Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*) | Trạng thái      |
|-------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
| VN30F1M (chart 15 phút) | -7                                        | <b>TIÊU CỰC</b> |
| VN30F1M (chart 60 phút) | -6                                        | <b>TIÊU CỰC</b> |
| VN30F1M (chart ngày)    | -7                                        | <b>TIÊU CỰC</b> |

Các điểm số đánh giá kỹ thuật ở các khung thời gian khác nhau của hợp đồng VN30F2203 đều đang cho tín hiệu tiêu cực.

## Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

| Mã  | Ngành            | Giá đóng cửa | KLTB 20 ngày | Điểm sức mạnh giá (*) | Điểm kỹ thuật ngắn hạn | Sức mạnh ngành (**) |
|-----|------------------|--------------|--------------|-----------------------|------------------------|---------------------|
| DGW | Bán lẻ           | 123,900      | 504,605      | 100                   | 4                      |                     |
| CSV | Hóa chất         | 53,800       | 766,740      | 99                    | 5                      | Top sức mạnh ngành  |
| DGC | Hóa chất         | 166,000      | 1,003,300    | 97                    | 7                      | Top sức mạnh ngành  |
| FMC | Thủy sản         | 61,900       | 233,090      | 95                    | 7                      |                     |
| ANV | Thủy sản         | 39,300       | 567,915      | 93                    | 7                      |                     |
| PVT | Vận tải Thủy     | 26,000       | 3,663,305    | 92                    | 7                      |                     |
| HDC | Bất động sản     | 94,600       | 644,855      | 90                    | 7                      |                     |
| DPM | Phân bón         | 59,800       | 6,374,060    | 88                    | 7                      | Top sức mạnh ngành  |
| PET | Bán lẻ           | 55,200       | 1,009,470    | 88                    | 4                      |                     |
| PVS | Dầu khí          | 37,300       | 11,576,86    | 86                    | 7                      | Top sức mạnh ngành  |
| HAH | Kho bãi, hậu cần | 82,800       | 1,504,765    | 84                    | 5                      |                     |
| TNG | Dệt may          | 34,100       | 2,319,640    | 82                    | 4                      | Top sức mạnh ngành  |
| VHC | Thủy sản         | 81,000       | 1,046,725    | 82                    | 5                      |                     |

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

## ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

| Mã (đơn vị) | Đóng cửa (kvnd) | KLTB 20N   | Điểm kỹ thuật (*) | Xu hướng ngắn hạn | Vốn hóa (tỷ đồng) | P/E (lần) | P/BV (lần) | GTGD (tỷ đồng) |
|-------------|-----------------|------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------|------------|----------------|
| PVS         | 37.3            | 11,576,865 | 7                 | KHẢ QUAN          | 17,828            | 29.6      | 1.5        | 432            |
| NKG         | 46.9            | 8,265,060  | 7                 | KHẢ QUAN          | 10,290            | 4.3       | 1.8        | 388            |
| DPM         | 59.8            | 6,374,060  | 7                 | KHẢ QUAN          | 23,402            | 7.6       | 2.2        | 381            |
| HSG         | 39.65           | 9,004,615  | 7                 | KHẢ QUAN          | 19,567            | 4.6       | 1.7        | 357            |
| PVD         | 36.3            | 8,965,230  | 7                 | KHẢ QUAN          | 15,287            | 976.1     | 1.1        | 325            |
| DCM         | 39              | 5,707,845  | 7                 | KHẢ QUAN          | 20,647            | 11.8      | 2.7        | 223            |
| SCR         | 22.8            | 8,086,560  | 7                 | KHẢ QUAN          | 8,353             | 44.6      | 1.7        | 184            |
| DGC         | 166             | 1,003,300  | 7                 | KHẢ QUAN          | 28,399            | 12.7      | 4.7        | 167            |
| IDC         | 75.5            | 2,134,685  | 7                 | KHẢ QUAN          | 22,650            | 50.0      | 5.8        | 161            |
| PVT         | 26              | 3,663,305  | 7                 | KHẢ QUAN          | 8,415             | 12.6      | 1.6        | 95             |
| TSC         | 22              | 4,325,700  | 7                 | KHẢ QUAN          | 3,248             | 28.3      | 1.9        | 95             |
| TTF         | 15.75           | 5,813,250  | 7                 | KHẢ QUAN          | 6,198             | 558.6     | 11.2       | 92             |
| KSB         | 46.4            | 1,698,020  | 7                 | KHẢ QUAN          | 3,540             | 15.7      | 1.9        | 79             |
| HDC         | 94.6            | 644,855    | 7                 | KHẢ QUAN          | 8,180             | 25.8      | 5.6        | 61             |
| TCM         | 71.3            | 848,690    | 7                 | KHẢ QUAN          | 5,081             | 41.9      | 3.0        | 61             |
| DIG         | 92.3            | 6,284,125  | 6                 | KHẢ QUAN          | 46,140            | 45.7      | 6.3        | 580            |
| CEO         | 70              | 6,647,500  | 6                 | KHẢ QUAN          | 18,014            | 193.4     | 6.0        | 465            |
| FLC         | 12.9            | 22,947,950 | 6                 | KHẢ QUAN          | 9,159             | 112.6     | 1.0        | 296            |
| NLG         | 55.8            | 3,751,735  | 6                 | KHẢ QUAN          | 21,368            | 18.3      | 2.4        | 209            |
| VCI         | 62.8            | 2,574,895  | 6                 | KHẢ QUAN          | 20,912            | 13.9      | 3.2        | 162            |
| SBT         | 23              | 3,500,955  | 6                 | KHẢ QUAN          | 14,470            | 21.0      | 1.7        | 81             |
| OIL         | 20.5            | 3,486,295  | 6                 | KHẢ QUAN          | 21,202            | #N/A N/A  | 2.2        | 71             |
| PAN         | 32.3            | 2,043,440  | 6                 | KHẢ QUAN          | 6,747             | 22.8      | 1.6        | 66             |
| FIT         | 14.15           | 4,382,575  | 6                 | KHẢ QUAN          | 3,718             | 22.8      | 1.1        | 62             |
| GVR         | 35.4            | 1,714,260  | 6                 | KHẢ QUAN          | 141,600           | 33.3      | 3.0        | 61             |

|     |       |            |    |            |         |          |     |     |
|-----|-------|------------|----|------------|---------|----------|-----|-----|
| DXG | 43.5  | 10,116,905 | 5  | KHẢ QUAN   | 25,927  | 22.4     | 3.0 | 440 |
| BSR | 28.6  | 14,431,350 | 5  | KHẢ QUAN   | 88,674  | #N/A N/A | 2.9 | 413 |
| FRT | 127   | 1,389,410  | 5  | KHẢ QUAN   | 10,031  | 22.6     | 6.0 | 176 |
| HAH | 82.8  | 1,504,765  | 5  | KHẢ QUAN   | 4,039   | 9.4      | 2.6 | 125 |
| VHC | 81    | 1,046,725  | 5  | KHẢ QUAN   | 14,738  | 13.4     | 2.6 | 85  |
| SSI | 44.8  | 8,524,730  | 4  | KHẢ QUAN   | 44,476  | 16.2     | 3.1 | 382 |
| CII | 32.9  | 11,181,130 | 4  | KHẢ QUAN   | 7,978   | #N/A N/A | 1.6 | 368 |
| LDG | 20.9  | 9,798,960  | 4  | KHẢ QUAN   | 5,004   | 37.5     | 1.5 | 205 |
| HNG | 9.2   | 10,154,175 | 4  | KHẢ QUAN   | 10,199  | #N/A N/A | 1.7 | 93  |
| FPT | 93.1  | 976,685    | 4  | KHẢ QUAN   | 84,493  | 21.4     | 4.7 | 91  |
| TNG | 34.1  | 2,319,640  | 4  | KHẢ QUAN   | 3,161   | 12.3     | 2.2 | 79  |
| HQC | 7.51  | 9,775,820  | 4  | KHẢ QUAN   | 3,579   | 859.3    | 0.8 | 73  |
| DGW | 123.9 | 504,605    | 4  | KHẢ QUAN   | 10,953  | 16.5     | 6.1 | 63  |
| VHG | 9.4   | 6,174,915  | 4  | KHẢ QUAN   | 1,410   | #N/A N/A | 7.4 | 58  |
| BVH | 59    | 962,730    | 4  | KHẢ QUAN   | 43,797  | 23.6     | 2.1 | 57  |
| GAS | 119.2 | 1,111,175  | 3  | TRUNG TÍNH | 228,143 | 27.2     | 4.5 | 132 |
| HPG | 46.9  | 19,321,480 | 2  | TRUNG TÍNH | 209,780 | 6.1      | 2.3 | 906 |
| GEX | 40    | 14,457,170 | 2  | TRUNG TÍNH | 34,060  | 28.0     | 2.8 | 578 |
| VND | 75.9  | 5,075,725  | 2  | TRUNG TÍNH | 33,012  | 12.1     | 3.4 | 385 |
| TPB | 41.45 | 7,483,890  | 2  | TRUNG TÍNH | 65,564  | 12.5     | 2.5 | 310 |
| HAG | 11.25 | 18,099,064 | 2  | TRUNG TÍNH | 10,433  | 56.6     | 2.3 | 204 |
| SHS | 43.3  | 4,509,505  | 2  | TRUNG TÍNH | 14,084  | 9.4      | 2.3 | 195 |
| HBC | 26.95 | 7,194,970  | 2  | TRUNG TÍNH | 6,620   | 66.4     | 1.8 | 194 |
| ROS | 8.21  | 16,025,315 | 2  | TRUNG TÍNH | 4,660   | 49.1     | 0.8 | 132 |
| DBC | 77    | 1,415,955  | 2  | TRUNG TÍNH | 8,873   | 10.7     | 1.9 | 109 |
| SZC | 82    | 1,266,765  | 2  | TRUNG TÍNH | 8,200   | 27.2     | 5.6 | 104 |
| FCN | 24.4  | 4,230,700  | 2  | TRUNG TÍNH | 3,842   | 29.0     | 1.4 | 103 |
| VPI | 64.1  | 1,605,925  | 2  | TRUNG TÍNH | 14,102  | 39.6     | 4.4 | 103 |
| NBB | 33.5  | 2,753,760  | 2  | TRUNG TÍNH | 3,355   | 10.4     | 1.7 | 92  |
| HDG | 70    | 1,136,810  | 2  | TRUNG TÍNH | 14,269  | 12.4     | 3.2 | 80  |
| KDH | 53.7  | 1,168,115  | 2  | TRUNG TÍNH | 34,526  | 29.3     | 3.4 | 63  |
| VPB | 36.5  | 18,312,030 | 0  | TRUNG TÍNH | 162,260 | 13.7     | 2.1 | 668 |
| VIC | 78.9  | 4,584,965  | 0  | TRUNG TÍNH | 300,920 | #N/A N/A | 3.0 | 362 |
| VCG | 43.25 | 4,690,125  | 0  | TRUNG TÍNH | 19,104  | 37.4     | 2.9 | 203 |
| BCG | 24.05 | 4,924,085  | 0  | TRUNG TÍNH | 10,734  | 9.8      | 3.0 | 118 |
| VIX | 22.2  | 4,028,325  | 0  | TRUNG TÍNH | 12,192  | 8.8      | 2.1 | 89  |
| LCG | 19.1  | 4,143,835  | 0  | TRUNG TÍNH | 3,293   | 15.2     | 1.4 | 79  |
| AAA | 17.65 | 4,423,330  | 0  | TRUNG TÍNH | 5,762   | 17.6     | 1.2 | 78  |
| VGT | 25.9  | 2,782,690  | 0  | TRUNG TÍNH | 12,950  | 45.4     | 2.1 | 72  |
| DPG | 64.2  | 896,890    | 0  | TRUNG TÍNH | 4,045   | 11.2     | 3.0 | 58  |
| TCH | 21.15 | 6,796,190  | -1 | TRUNG TÍNH | 14,133  | 20.1     | 1.6 | 144 |
| CTD | 92.5  | 616,940    | -1 | TRUNG TÍNH | 6,832   | 297.9    | 0.8 | 57  |
| NVL | 76.4  | 2,752,690  | -2 | TRUNG TÍNH | 147,484 | 40.0     | 4.2 | 210 |
| PLX | 61.5  | 3,099,145  | -2 | TRUNG TÍNH | 78,141  | 26.3     | 3.1 | 191 |
| MWG | 134.5 | 1,195,630  | -2 | TRUNG TÍNH | 95,876  | 19.4     | 4.7 | 161 |
| MSN | 157   | 801,650    | -2 | TRUNG TÍNH | 185,344 | 21.6     | 5.6 | 126 |
| HCM | 37.1  | 3,351,665  | -2 | TRUNG TÍNH | 16,963  | 13.2     | 2.3 | 124 |
| GMD | 50.9  | 2,238,305  | -2 | TRUNG TÍNH | 15,340  | 27.6     | 2.4 | 114 |

|     |       |            |    |            |         |          |      |     |
|-----|-------|------------|----|------------|---------|----------|------|-----|
| PVX | 7.6   | 10,758,540 | -2 | TRUNG TÍNH | 3,040   | #N/A N/A | 14.5 | 82  |
| HUT | 28.9  | 2,789,210  | -2 | TRUNG TÍNH | 10,075  | 184.4    | 2.6  | 81  |
| IJC | 28.75 | 1,953,335  | -2 | TRUNG TÍNH | 6,242   | 10.6     | 1.9  | 56  |
| PDR | 87.2  | 3,198,130  | -4 | TIÊU CỰC   | 42,970  | 23.4     | 6.1  | 279 |
| ITA | 15.95 | 10,298,795 | -4 | TIÊU CỰC   | 14,966  | 51.3     | 1.4  | 164 |
| VNM | 78.5  | 2,027,480  | -4 | TIÊU CỰC   | 164,062 | 17.4     | 5.0  | 159 |
| VJC | 145   | 941,860    | -4 | TIÊU CỰC   | 78,534  | 63.9     | 4.6  | 137 |
| MBB | 32.5  | 20,810,264 | -5 | TIÊU CỰC   | 122,795 | 9.7      | 2.1  | 676 |
| KBC | 56.1  | 8,692,010  | -5 | TIÊU CỰC   | 31,964  | 35.2     | 2.3  | 488 |
| POW | 17.45 | 20,072,640 | -6 | TIÊU CỰC   | 40,866  | 23.0     | 1.4  | 350 |
| VHM | 77.5  | 3,777,205  | -6 | TIÊU CỰC   | 337,463 | 8.6      | 2.6  | 293 |
| VCB | 85    | 1,625,150  | -6 | TIÊU CỰC   | 402,264 | 17.0     | 3.6  | 138 |
| PNJ | 103.4 | 1,125,760  | -6 | TIÊU CỰC   | 23,510  | 22.8     | 3.9  | 116 |
| VIB | 45.8  | 2,284,145  | -6 | TIÊU CỰC   | 71,134  | 11.3     | 2.9  | 105 |
| STB | 31.25 | 23,898,136 | -7 | TIÊU CỰC   | 58,913  | 16.8     | 1.7  | 747 |
| TCB | 49.2  | 10,400,760 | -7 | TIÊU CỰC   | 172,737 | 9.6      | 1.9  | 512 |
| CTG | 32    | 10,945,325 | -7 | TIÊU CỰC   | 153,784 | 10.9     | 1.7  | 350 |
| LPB | 21.5  | 14,331,120 | -7 | TIÊU CỰC   | 25,877  | 8.8      | 1.5  | 308 |
| ACB | 32.9  | 8,789,665  | -7 | TIÊU CỰC   | 88,894  | 9.3      | 2.0  | 289 |
| SHB | 21    | 11,443,915 | -7 | TIÊU CỰC   | 56,004  | 10.6     | 1.6  | 240 |
| VRE | 32.8  | 7,123,035  | -7 | TIÊU CỰC   | 74,532  | 56.7     | 2.4  | 234 |
| HDB | 27.35 | 6,433,480  | -7 | TIÊU CỰC   | 55,034  | 9.0      | 1.9  | 176 |
| HVN | 25    | 5,442,310  | -7 | TIÊU CỰC   | 55,360  | #N/A N/A | 23.1 | 136 |
| BID | 42.45 | 3,028,575  | -7 | TIÊU CỰC   | 214,734 | 20.3     | 2.6  | 129 |
| KDC | 53.9  | 2,178,275  | -7 | TIÊU CỰC   | 13,563  | 23.0     | 2.0  | 117 |
| HHV | 23.1  | 4,192,205  | -7 | TIÊU CỰC   | 6,177   | #N/A N/A | 0.9  | 97  |
| VGC | 52.2  | 1,135,365  | -7 | TIÊU CỰC   | 23,404  | 19.1     | 3.3  | 59  |

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Bản tin thị trường

# Thông tin cập nhật

## Nga hạ giá dầu 20 USD/thùng vẫn khó tìm được người mua

Theo *The New York Times*, Mỹ và Liên minh Châu Âu đã phải miễn cưỡng áp đặt lệnh trừng phạt lên xuất khẩu năng lượng của Nga sau khi nước này tấn công Ukraine. Tuy nhiên, có vẻ như một vài doanh nghiệp giao dịch dầu mỏ đã đi đến kết luận rằng lợi ích từ việc mua dầu từ Nga không đáng với những rắc rối có thể gặp phải.

Là nước sản xuất dầu lớn thứ 3 toàn cầu, sau Mỹ và Arab Saudi, Nga đáp ứng khoảng 10% nhu cầu thế giới. Nhưng gần đây, một vài doanh nghiệp giao dịch dầu và các nhà máy lọc dầu tại châu Âu đã giảm đáng kể việc thu mua dầu mỏ từ Nga. Một vài trong số đó đã ngừng hoàn toàn.

Theo các chuyên gia năng lượng, người mua lo lắng rằng chính mình, công ty vận tải, ngân hàng hoặc hãng bảo hiểm có thể vướng phải các lệnh trừng phạt hiện nay hay trong tương lai từ phương Tây. Những người mua khác lo ngại rủi ro chiến tranh hoặc chỉ không muốn mang tai tiếng là làm giàu cho chính phủ của Tổng thống Putin.

Theo chuyên gia, những ngày qua, các nhà xuất khẩu dầu của Nga đã chào bán loại dầu chất lượng nhất ở mức ưu đãi giảm tới 20 USD một thùng. Tuy vậy, số người mua là rất ít.

## Nhà đầu tư sẵn đón trái phiếu chiến tranh trả lợi suất 11% của Ukraine

Trái phiếu chiến tranh của Ukraine trả lợi suất 11%, còn cao hơn cả lợi suất trái phiếu chống lạm phát của chính phủ Mỹ là 7,12%.

Tuy nhiên, khác với trái phiếu Mỹ, nợ của Ukraine đi kèm với rủi ro đáng kể khi mà chiến sự với Nga vẫn đang diễn ra. Dù vậy, một số nhà đầu tư nhỏ lẻ vẫn sẵn sàng chấp nhận rủi ro và kiếm lời hai chữ số.

Hôm 1/3, Ukraine đã huy động được 8,1 tỷ hryvnia (tương đương 277 triệu USD) trong đợt phát hành trái phiếu chiến tranh cho các nhà đầu tư tổ chức. Đây là một trong những nỗ lực của Ukraine nhằm thu hút sự ủng hộ toàn cầu cho cuộc chiến chống Nga.

Bất chấp tình hình hỗn loạn, Ukraine đã trả khoảng 300 triệu USD tiền lãi trái phiếu cho các nhà đầu tư quốc tế đến hạn vào 1/3, tôn trọng cam kết tài chính.

## Sẽ giải ngân 50% gói 350.000 tỷ đồng trong năm nay

Thông tin về việc triển khai các chính sách trong gói kích thích kinh tế 350.000 tỷ, theo TTXVN, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH-ĐT) Trần Quốc Phương cho biết hiện nhiều bộ ngành rục rịch triển khai và sắp ban hành chính sách hỗ trợ.

Bộ Tài chính đã triển khai giảm thuế VAT. Ngân hàng Nhà nước dự thảo quy định về cấp bù hỗ trợ lãi suất. Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, địa phương đang chờ hướng dẫn do Bộ KH-ĐT soạn thảo về đầu tư công.

"Khối lượng công việc của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội rất nhiều, để đảm bảo tiến độ, các bộ, ngành và địa phương cần chỉ ra điểm vướng mắc để Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chính phủ tháo gỡ," Thứ trưởng Trần Quốc Phương cho biết.

Theo lãnh đạo Bộ KH-ĐT, dự kiến trong năm 2022, sẽ giải ngân khoảng 50% của gói 350.000 tỷ đồng thuộc chương trình.

## TP Biên Hòa dự kiến triển khai 5 dự án đường sắt, có tuyến 65 km nối Vũng Tàu

Theo quy hoạch từ nay đến năm 2030, TP Biên Hòa sẽ triển khai 5 dự án đường sắt kết nối với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh để đảm bảo giao thông đô thị, giảm tình trạng ùn tắc giao thông trong khu vực.

Cụ thể, dự án đường sắt Trảng Bom - Hòa Hưng đi qua ba phường là An Hòa, Long Bình Tân, Phước Tân và diện tích cần thu hồi gần 42 ha. Tiếp đến là dự án đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu đi qua phường Phước Tân và Tam Phước, diện tích đất quy hoạch cho dự án gần 28 ha.

Dự án nút giao thông đường sắt tại xã Phước Tân có diện tích 32 ha. Dự án ga Biên Hòa (phường An Hòa) gần 2 ha và dự án ga Phước Tân (phường Phước Tân) có diện tích khoảng 0,4 ha.

Khi các dự án trên được hoàn thành và đưa vào khai thác sẽ tạo thuận lợi rất lớn trong lưu thông hàng hóa bằng đường sắt từ khu vực TP Biên Hòa, huyện Long Thành, Trảng Bom, TP HCM, Bình Dương đi Cảng Cái Mép.

### **Chi 10.600 tỷ đồng cho 3 vụ M&A, Novaland lãi ngay 2.200 tỷ nhờ “mua rẻ”, đóng góp gần ½ tổng lợi nhuận năm 2021**

Vào ngày 30/6/2021, Novaland đã hoàn tất việc mua 99,98% vốn cổ phần của CTCP Nova Final Solution với giá phí là 5.599 tỷ đồng. Qua đó, Tập đoàn cũng đồng kiểm soát Cty TNHH Bất động sản Đăng Khánh và CTCP Đầu tư Tổng hợp Mũi Né do Nova Final Solution nắm giữ 99,41% vốn cổ phần của Đăng Khánh và Đăng Khánh nắm giữ 99,98% vốn cổ phần của Mũi Né.

Tiếp đó, ngày 29/9/2021, Novaland tiếp tục mua lại 69,87% vốn cổ phần của Greenland với giá phí là 2.860 tỷ đồng

Ngày 31/12/2021, Tập đoàn mua 99,98% vốn cổ phần Unity, giá phí 2.150 tỷ đồng. Do Unity nắm giữ 99,99% vốn cổ phần của Du lịch Bình An, 99,997% của Đà Lạt Lake và 99,88% của Hoàn Vũ nên Novaland cũng đồng kiểm soát Du lịch Bình An, Đà Lạt Lake và Hoàn Vũ.

Với chi phí bỏ ra thấp hơn tài sản thuần nhận được, 2 thương vụ mua lại Nova Final Solution và Unity mang về cho Novaland khoản lãi hơn 2.250 tỷ đồng từ giao dịch mua rẻ, được ghi nhận vào doanh thu khác, tương đương 44% tổng lợi nhuận trước thuế 5.086 tỷ đồng.

### **Sản lượng bán hàng thép xây dựng Hòa Phát tháng 2 tăng gấp 2,3 lần so với cùng kỳ**

Tháng 2/2022, sản lượng bán hàng thép xây dựng Hòa Phát đạt 450.000 tấn, tăng 2,3 lần so với cùng kỳ 2021 và tăng 17% so với tháng 1/2022. Trong đó lượng thép xây dựng xuất khẩu đạt 60.000 tấn, gấp gần 2 lần cùng kỳ. Thép xây dựng Hòa Phát đã nhận đơn hàng xuất khẩu đến tháng 5/2022 với 720.000 tấn.

Với 250.000 tấn, khu vực miền Bắc ghi nhận mức tăng đột biến gần 3 lần so với cùng kỳ, chiếm 56% tổng lượng bán hàng thép xây dựng Hòa Phát trong tháng vừa qua. Khu vực miền Trung và miền Nam cũng ghi nhận sự tăng trưởng mạnh, lần lượt gấp 2,5 và 1,5 lần so với cùng kỳ.

### **Hơn 267 triệu cổ phiếu HHV được giao dịch trên HoSE từ 20/1, giá tham chiếu 25.660 đồng/cp**

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) thông báo về việc niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả (UPCoM: HHV).

Cụ thể, hơn 267,3 triệu cổ phiếu HHV sẽ có ngày giao dịch đầu tiên trên HoSE vào ngày 20/1. Giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 25.660 đồng/cp. Với biên độ giao động +/- 20%, cổ phiếu sẽ biến động trong vùng 20.530 - 30.790 đồng/cp.

Cổ phiếu HHV đã bị hủy giao dịch trên UPCoM từ ngày 7/1 và có phiên giao dịch cuối cùng vào 6/1. Giá cổ phiếu HHV khi dừng giao dịch tại UPCoM ghi nhận mức 28.000 đồng/cp.

Doanh nghiệp cho biết việc niêm yết trên HoSE nhằm giúp cổ phiếu tăng thanh khoản, tạo điều kiện cho nhà đầu tư chuyển nhượng vốn dễ dàng. Đồng thời, công ty tiếp cận với nhiều nguồn tài chính khác nhau trong nước và quốc tế, chuẩn hóa hoạt động quản trị và tăng tính minh bạch.

### **Dược Hậu Giang trình phương án chia cổ tức tỷ lệ 35%, thấp nhất 3 năm**

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2022, HĐQT Dược Hậu Giang (HoSE: DHG) sẽ trình kế hoạch kinh doanh năm 2022 gồm doanh thu thuần 4.220 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 853 tỷ đồng; lần lượt tăng 5% và giảm 1,3% so với thực hiện 2021.

Nhiệm vụ trọng tâm trong năm nay là đẩy mạnh xây dựng thương hiệu DHG Pharma và phát triển các nền tảng truyền thông cho công ty; tăng cường danh mục sản phẩm, thúc đẩy sản phẩm mới; mở rộng thị trường... để gia tăng doanh thu. Cùng với đó, đơn vị sẽ tối đa hóa chi phí, kiểm soát tốt biên lãi gộp....

Trong năm 2021, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu 4.003 tỷ đồng, tăng 6,6% và cơ bản hoàn thành kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế 864 tỷ đồng, tăng 5,2% và vượt 5,3% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế 776 tỷ đồng tăng 5,1%.

Doanh nghiệp cho biết đây là mức lợi nhuận cao nhất trong 47 năm hoạt động nhờ vào đảm bảo nguồn nguyên vật liệu dự trữ, ổn định chuỗi cung ứng, vận chuyển và hoạt động sản xuất với sự hỗ trợ của hệ thống thông tin, giúp mọi hoạt động vận hành trơn mượt giữa đại dịch và chi phí được sử dụng tối ưu.

Với kết quả này, HĐQT trình phương án chia cổ tức tỷ lệ 35%, tăng so với mức kế hoạch là 30%, tương ứng với số tiền 457,6 tỷ đồng. Trong 2 năm 2019-2020, công ty được phẩm đều chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 40%.

#### **Hoa Sen dự kiến lợi nhuận giảm 42 – 65% so với năm trước**

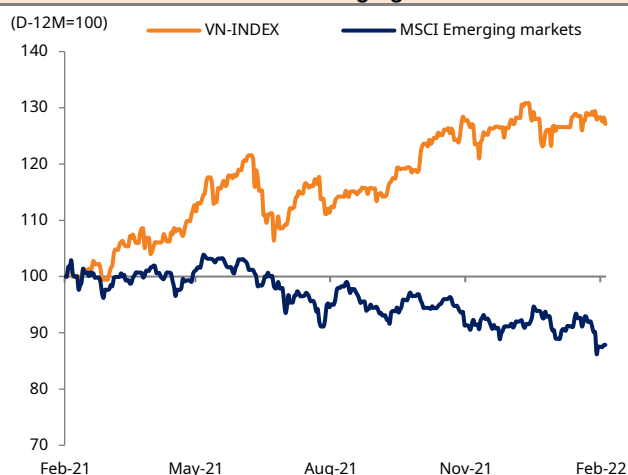
Tập đoàn Hoa Sen dự kiến sẽ tổ chức đại hội cổ đông thường niên 2022 vào ngày 21/3 tới đây tại Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Theo tài liệu mới được công bố, Hoa Sen phấn đấu doanh thu của niên độ tài chính 2022 đạt gần 46.400 tỷ đồng, giảm so với niên độ trước. Hoa Sen dự kiến sản lượng tiêu thụ trong nước năm 2022 có thể tăng trưởng nhẹ nhờ nhu cầu hồi phục sau dịch. Mặt bằng giá thép được dự đoán sẽ tiếp tục neo ở mức cao, ít nhất là trong nửa đầu năm 2022 do nhiều dự án bất động sản sẽ được nhanh chóng triển khai sau khoảng thời gian dài bị hoãn trong năm 2021.

Kế hoạch kinh doanh của Hoa Sen đang được lập dựa trên giả định giá thép cuộn cán nóng (HRC – đầu vào để sản xuất tôn mạ và ống thép) là 750 USD/tấn trong 6 tháng đầu niên độ, tức là từ tháng 10/2021 đến tháng 3/2022.

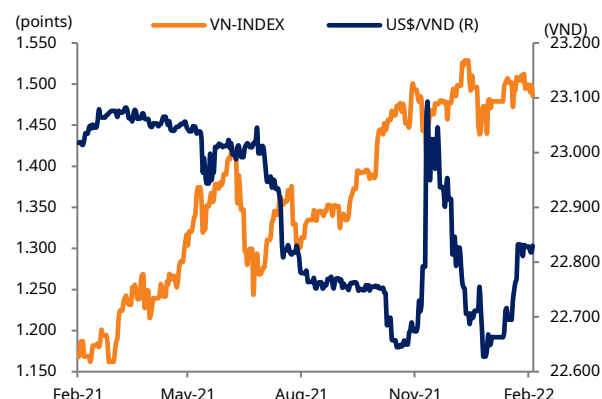
Căn cứ vào những dự báo trên, HĐQT Tập đoàn Hoa Sen đặt mục tiêu sản lượng tiêu thụ 2 triệu tấn, doanh thu xấp xỉ 46.400 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế từ 1.500 đến 2.500 tỷ đồng phụ thuộc vào diễn biến giá nguyên liệu đầu vào. So với kết quả kinh doanh kỷ lục của năm ngoái, kế hoạch lợi nhuận niên độ 2022 của Hoa Sen giảm khoảng 42 – 65%, tùy theo từng kịch bản.

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



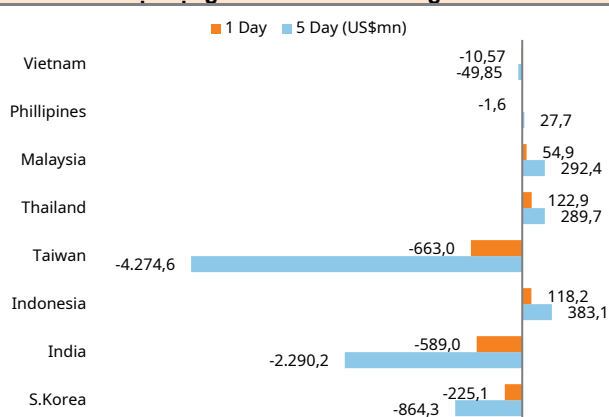
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



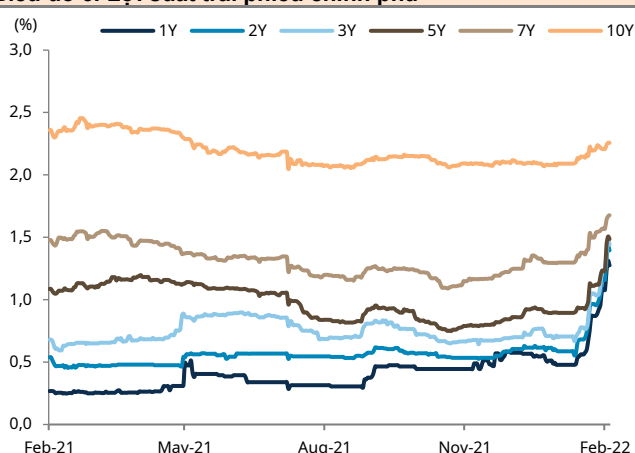
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



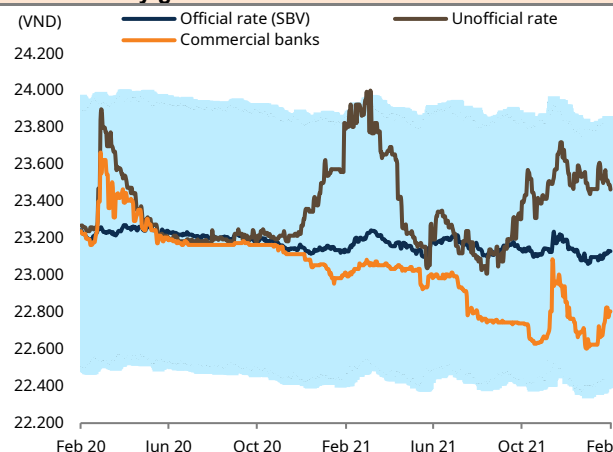
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



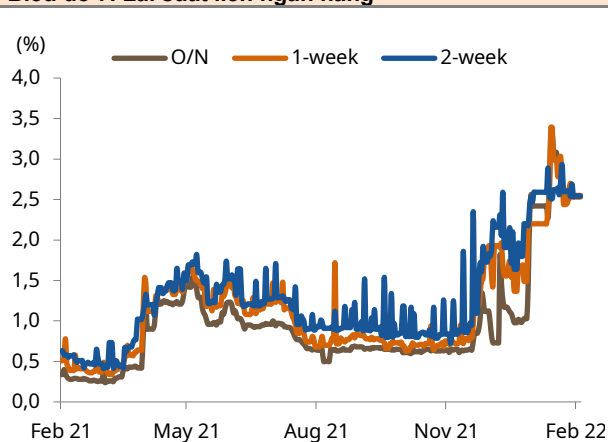
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

| Tên công ty                             | Mã                | Giá<br>(VND)    | Vốn hóa<br>(VND bn) | Sở hữu khối ngoại<br>(%) | Biến động giá (%) |             |             |             | P/E (x)*    |             | P/B (x)*   |            | Tăng trưởng EPS (%)* |             | ROE (%)*    |             |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------|---------------------|--------------------------|-------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|----------------------|-------------|-------------|-------------|
|                                         |                   |                 |                     |                          | 1D                | 1W          | 1M          | 1Y          | 2021        | 2022        | 2021       | 2022       | 2021                 | 2022        | 2021        | 2022        |
| <b>VN30 Index</b>                       | <b>VN30 Index</b> | <b>1,498.61</b> | <b>4,002,792</b>    |                          | <b>-1.4</b>       | <b>-2.6</b> | <b>-2.2</b> | <b>25.4</b> | <b>14.4</b> | <b>12.2</b> | <b>2.6</b> | <b>2.2</b> | <b>35.0</b>          | <b>18.5</b> | <b>23.0</b> | <b>20.0</b> |
| Asia Commercial Bank                    | ACB VN            | 32,900          | 88,894              | 30.0                     | -2.8              | -4.9        | -4.8        | 24.6        | 9.3         | 7.1         | 2.0        | 1.6        | 26.5                 | 30.7        | 23.9        | 24.5        |
| BIDV                                    | BID VN            | 42,450          | 214,734             | 16.9                     | -3.7              | -6.9        | -11.5       | 21.2        | 20.3        | 14.1        | 2.6        | 2.4        | 81.7                 | 44.3        | 13.2        | 15.7        |
| Bao Viet Holdings                       | BVH VN            | 59,000          | 43,797              | 26.5                     | -1.3              | 2.4         | 8.5         | -4.5        | 23.3        | 22.1        | 2.1        | #N/A       | 20.9                 | 5.2         | 9.1         | 9.2         |
| VietinBank                              | CTG VN            | 32,000          | 153,784             | 26.0                     | -3.9              | -8.2        | -13.3       | 8.7         | 10.9        | 8.4         | 1.7        | 1.4        | 2.9                  | 29.9        | 15.9        | 18.3        |
| FPT Corp                                | FPT VN            | 93,100          | 84,493              | 49.0                     | -0.3              | 0.1         | 4.0         | 37.4        | 21.4        | 16.7        | 4.7        | 3.6        | 21.4                 | 28.2        | 23.4        | 27.4        |
| PetroVietnam Gas JSC                    | GAS VN            | 119,200         | 228,143             | 2.9                      | 1.3               | 1.9         | 9.4         | 31.0        | 27.4        | 19.2        | 4.5        | 4.1        | 8.1                  | 42.2        | 17.4        | 21.9        |
| Vietnam Rubber Group                    | GVR VN            | 35,400          | 141,600             | 0.5                      | -0.8              | 3.4         | 13.5        | 18.4        | 33.3        | 26.6        | 3.0        | #N/A       | 12.8                 | 25.1        | 8.9         | 10.8        |
| HDBank                                  | HDB VN            | 27,350          | 55,034              | 16.5                     | -4.2              | -7.8        | -11.5       | 28.0        | 9.0         | 7.6         | 1.9        | #N/A       | 42.5                 | 18.3        | 23.3        | 21.8        |
| Hoa Phat Group JSC                      | HPG VN            | 46,900          | 209,780             | 23.2                     | 0.0               | 0.4         | 11.1        | 35.6        | 6.1         | 6.7         | 2.3        | 1.7        | 170.6                | -8.6        | 46.1        | 29.4        |
| Khang Dien House Trading and Investment | KDH VN            | 53,700          | 34,526              | 33.0                     | -0.7              | -0.7        | 7.4         | 80.1        | 30.0        | 22.7        | 3.4        | 3.2        | -4.4                 | 32.1        | 12.2        | 15.5        |
| MBBank                                  | MBB VN            | 32,500          | 122,795             | 23.2                     | -4.4              | -5.4        | -3.6        | 56.1        | 9.7         | 8.9         | 2.1        | 1.5        | 53.0                 | 8.9         | 23.6        | 22.2        |
| Masan Group Corp                        | MSN VN            | 157,000         | 185,344             | 28.8                     | 0.3               | -0.1        | 9.8         | 72.7        | 21.6        | 34.1        | 5.6        | 5.7        | 589.7                | -36.7       | 35.1        | 17.9        |
| Mobile World Investment Corp            | MWG VN            | 134,500         | 95,876              | 49.0                     | -1.1              | -2.4        | 1.5         | 48.6        | 21.6        | 14.8        | 4.7        | 4.1        | 7.7                  | 45.8        | 27.3        | 29.1        |
| No Va Land Investment Group Corp        | NVL VN            | 76,400          | 147,484             | 7.1                      | 1.3               | -1.3        | -4.4        | 71.2        | 42.0        | 34.9        | 4.2        | 4.4        | -18.7                | 20.5        | 10.6        | 14.1        |
| Phat Dat Real Estate Development Corp   | PDR VN            | 87,200          | 42,970              | 2.8                      | 3.2               | -3.1        | -4.0        | 66.1        | 23.9        | #N/A        | 6.1        | #N/A       | 53.5                 | #N/A        | 29.3        | #N/A        |
| Vietnam National Petroleum Group        | PLX VN            | 61,500          | 78,141              | 17.0                     | 0.3               | -1.6        | 9.6         | 4.9         | 27.1        | 20.0        | 3.1        | 2.9        | 230.7                | 35.3        | 12.3        | 14.9        |
| Phu Nhuan Jewelry JSC                   | PNJ VN            | 103,400         | 23,510              | 48.2                     | -1.5              | -5.7        | -0.6        | 23.1        | 22.8        | 17.4        | 3.9        | 3.4        | 5.5                  | 30.9        | 18.3        | 21.5        |
| PetroVietnam Power Corp                 | POW VN            | 17,450          | 40,866              | 2.5                      | 0.0               | -3.9        | 3.9         | 34.7        | 23.0        | 23.8        | 1.4        | 1.4        | -23.9                | -3.6        | 6.1         | 5.6         |
| Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp   | SAB VN            | 169,000         | 108,377             | 62.7                     | 1.5               | -0.5        | 13.7        | -8.8        | 30.3        | 24.8        | 5.1        | 4.6        | -21.7                | 22.0        | 17.9        | 19.9        |
| SSI Securities Corp                     | SSI VN            | 44,800          | 44,476              | 39.0                     | -2.6              | -1.1        | -0.6        | 93.5        | 16.1        | 20.0        | 3.1        | #N/A       | 114.9                | -19.6       | 22.5        | 14.0        |
| Sacombank                               | STB VN            | 31,250          | 58,913              | 19.1                     | -4.3              | -7.0        | -12.1       | 63.2        | 16.8        | 11.1        | 1.7        | 1.6        | 48.8                 | 51.1        | 10.8        | 14.2        |
| Techcombank                             | TCB VN            | 49,200          | 172,737             | 22.5                     | -2.2              | -4.8        | -6.8        | 22.1        | 9.6         | 8.2         | 1.9        | 1.5        | 46.3                 | 16.7        | 21.7        | 20.9        |
| Tien Phong Bank                         | TPB VN            | 41,450          | 65,564              | 29.8                     | -3.2              | -2.7        | -1.2        | 88.1        | 12.6        | 9.2         | 2.5        | 2.1        | 30.7                 | 36.4        | 22.6        | 22.5        |
| Vietcombank                             | VCB VN            | 85,000          | 402,264             | 23.6                     | 0.0               | -2.2        | -4.5        | 9.2         | 14.4        | 16.1        | 3.6        | 2.9        | 68.6                 | -10.4       | 21.4        | 20.8        |
| Vinhomes JSC                            | VHM VN            | 77,500          | 337,463             | 23.9                     | -0.6              | -2.4        | -3.5        | -2.0        | 8.6         | 9.4         | 2.6        | 2.1        | 41.6                 | -9.1        | 36.4        | 25.1        |
| Vingroup JSC                            | VIC VN            | 78,900          | 300,920             | 13.0                     | -0.4              | -4.4        | -18.7       | -18.0       | NA          | 274.0       | 3.0        | 3.1        | -154.2               | -135.3      | -3.1        | 1.2         |
| Vietjet Aviation JSC                    | VJC VN            | 145,000         | 78,534              | 16.7                     | 2.9               | -2.2        | 18.9        | 5.3         | 488.2       | 42.4        | #N/A       | #N/A       | 126.7                | 1,051.9     | 1.0         | 10.1        |
| Vietnam Dairy Products JSC              | VNM VN            | 78,500          | 164,062             | 54.3                     | -0.9              | -1.9        | -5.5        | -25.2       | 17.4        | 15.9        | 5.0        | 4.7        | -5.3                 | 9.2         | 29.3        | 31.3        |
| VPBank                                  | VPB VN            | 36,500          | 162,260             | 15.2                     | -3.3              | 1.7         | -0.4        | 61.2        | 13.7        | 11.0        | 2.1        | 1.6        | 12.4                 | 24.0        | 18.0        | 15.9        |
| Vincom Retail JSC                       | VRE VN            | 32,800          | 74,532              | 30.0                     | -2.1              | -6.0        | -6.2        | -5.5        | 56.7        | 25.6        | 2.4        | 2.3        | -44.8                | 121.4       | 4.4         | 9.1         |

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

| Nhóm ngành (Chuẩn GICS)        | Điểm tác động<br>(VN-Index 1D) | Vốn hóa<br>(Tỷ VND) | Biến động giá (%) |             |            |             | P/E (X)*    |             | P/B (X)*   |            | Tăng trưởng EPS (%)* |             | ROE (%)*    |             |
|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------------|-------------|------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|----------------------|-------------|-------------|-------------|
|                                |                                |                     | 1D                | 1W          | 1M         | 1Y          | 2021        | 2022        | 2021       | 2022       | 2021                 | 2022        | 2021        | 2022        |
| <b>VN-Index</b>                | <b>-13.26</b>                  | <b>5,925,317</b>    | <b>-0.9</b>       | <b>-1.8</b> | <b>0.4</b> | <b>25.2</b> | <b>17.3</b> | <b>14.0</b> | <b>2.7</b> | <b>2.4</b> | <b>33.9</b>          | <b>23.6</b> | <b>19.9</b> | <b>19.3</b> |
| Ô tô và phụ tùng               | 0.00                           | 9,336               | 0.0               | -0.7        | 7.1        | 25.6        | 20.5        | 9.9         | 2.0        | 1.9        | 4.7                  | 64.7        | 13.0        | 18.9        |
| Ngân hàng                      | -11.91                         | 1,826,645           | 0.0               | -0.2        | -4.2       | 39.4        | 13.4        | 13.2        | 2.4        | 2.0        | 46.0                 | 11.5        | 19.5        | 19.5        |
| Xây dựng cơ bản                | -1.13                          | 330,711             | 0.0               | -2.0        | 9.4        | 115.3       | 75.2        | 22.7        | 3.0        | 2.0        | 10.9                 | 58.2        | 13.7        | 16.3        |
| May mặc và trang sức           | -0.06                          | 53,656              | 0.0               | 0.5         | 9.0        | 53.3        | 60.6        | 16.0        | 3.7        | 3.4        | 10.8                 | 55.6        | 17.6        | 23.9        |
| Dịch vụ tiêu dùng              | -0.03                          | 10,128              | 0.0               | -0.2        | 18.3       | 19.9        | 261.1       | 76.1        | 1.7        | #N/A       | 473.7                | 80.4        | -0.5        | 8.6         |
| Dịch vụ tài chính              | -0.96                          | 176,666             | 0.0               | 0.6         | 15.6       | 168.3       | 15.1        | 21.3        | 3.3        | #N/A       | 172.2                | -49.1       | 25.8        | 16.3        |
| Năng lượng                     | 0.33                           | 107,026             | 0.0               | 5.2         | 9.7        | 17.3        | 106.8       | 21.6        | 2.4        | 2.8        | 169.1                | 35.4        | 10.6        | 13.9        |
| Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 0.35                           | 596,300             | 0.0               | -1.4        | 6.8        | 23.3        | 23.9        | 23.7        | 4.8        | 5.0        | 42.6                 | -0.4        | 25.0        | 23.6        |
| Dịch vụ và thiết bị y tế       | -0.04                          | 4,171               | 0.0               | 7.5         | 23.0       | 97.8        | 18.6        | 12.9        | 2.2        | 2.1        | -1.9                 | 146.4       | 7.6         | 18.3        |
| Bảo hiểm                       | -0.18                          | 57,800              | 0.0               | 2.0         | 10.3       | 13.8        | 20.1        | 20.8        | 1.9        | 1.9        | 30.0                 | 5.8         | 10.2        | 9.9         |
| Nguyên vật liệu                | 0.47                           | 554,587             | 0.0               | -0.1        | 10.3       | 53.9        | 26.8        | 13.8        | 2.6        | 1.7        | 130.9                | -12.7       | 29.4        | 21.5        |
| Dược phẩm                      | 0.14                           | 34,507              | 0.0               | -0.2        | 9.0        | 18.9        | 20.0        | 17.7        | 3.1        | 3.5        | 9.2                  | 38.0        | 16.8        | 19.7        |
| Bất động sản                   | -0.50                          | 1,251,654           | 0.0               | -2.4        | -3.1       | 25.9        | 38.2        | 28.2        | 3.4        | 2.8        | 6.3                  | 36.9        | 14.4        | 16.4        |
| Bán lẻ                         | -0.23                          | 114,328             | 0.0               | 3.5         | 8.7        | 77.9        | 21.5        | 16.3        | 4.6        | 4.3        | 16.1                 | 41.1        | 26.6        | 27.4        |
| Phần mềm và dịch vụ            | -0.08                          | 91,644              | 0.0               | -1.4        | 8.0        | 42.8        | 21.6        | 16.4        | 4.5        | 3.6        | 21.2                 | 35.0        | 22.2        | 26.6        |
| Thiết bị và phần cứng          | -0.07                          | 10,953              | 0.0               | 6.5         | 19.0       | 155.6       | 16.7        | 12.5        | 6.2        | 4.1        | 139.2                | 21.5        | 44.7        | 36.5        |
| Vận tải                        | 0.06                           | 218,712             | 0.0               | -0.6        | 14.6       | 31.3        | 21.2        | 147.5       | 2.8        | 2.1        | 1,025.4              | -71.4       | -16.1       | 80.8        |
| Tiện ích                       | 0.52                           | 382,095             | 0.0               | 0.0         | 5.0        | 29.2        | 21.1        | 19.1        | 3.0        | 3.5        | 14.0                 | 45.5        | 14.9        | 18.9        |

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

### Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

| Mã CP  | Thị giá | % Thay đổi (1D) | Khối lượng | Điểm tác động |
|--------|---------|-----------------|------------|---------------|
| GAS VN | 119,200 | 1.3             | 1,558,200  | 0.7           |
| VJC VN | 145,000 | 2.9             | 1,116,200  | 0.6           |
| NVL VN | 76,400  | 1.3             | 3,730,500  | 0.5           |
| BCM VN | 78,500  | 2.1             | 590,800    | 0.4           |
| SSB VN | 37,800  | 2.4             | 2,107,700  | 0.4           |
| PDR VN | 87,200  | 3.2             | 5,006,800  | 0.3           |
| DPM VN | 59,800  | 5.3             | 10,714,600 | 0.3           |
| DCM VN | 39,000  | 5.7             | 11,847,200 | 0.3           |
| DHG VN | 118,000 | 5.3             | 127,100    | 0.2           |
| SAB VN | 169,000 | 0.6             | 93,200     | 0.2           |

Nguồn: Bloomberg

### Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

| Mã CP  | Thị giá | % Thay đổi (1D) | Khối lượng | Điểm tác động |
|--------|---------|-----------------|------------|---------------|
| BID VN | 42,450  | -3.7            | 3,090,100  | -2.1          |
| CTG VN | 32,000  | -3.9            | 20,423,400 | -1.6          |
| MBB VN | 32,500  | -4.4            | 51,622,400 | -1.5          |
| VPB VN | 36,500  | -3.3            | 29,095,300 | -1.4          |
| TCB VN | 49,200  | -2.2            | 17,893,700 | -1.0          |
| STB VN | 31,250  | -4.3            | 45,276,000 | -0.7          |
| ACB VN | 32,900  | -2.8            | 13,881,600 | -0.7          |
| HDB VN | 27,350  | -4.2            | 11,479,300 | -0.6          |
| EIB VN | 32,000  | -5.5            | 674,700    | -0.6          |
| VHM VN | 77,500  | -0.6            | 3,397,800  | -0.6          |

### Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.